

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/DS-PT

Ngày: 19/3/2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Quách Tố Giang.

*Các Thẩm phán:* bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

ông Cao Minh Lễ.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** ông Nguyễn Ngọc Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 251/2020/TLPT-DS ngày 04/12/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 229/2020/DS-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2021/QĐ-PT ngày 27/01/2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** bà A, sinh năm 1960; nơi cư trú: ấp H, thị trấn V, huyện P, tỉnh An Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư D - Văn phòng Luật sư D, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: 1058 T, phường C, thành phố X, tỉnh An Giang, có mặt.

**- Bị đơn:**

1. Ông B, sinh năm 1970, có mặt;

2. Bà C, sinh năm 1967, có mặt;

HKTT: ấp C, xã D, huyện E, tỉnh An Giang.

Nơi cư trú hiện nay: ấp H, thị trấn V, huyện P, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: ông B và bà C, là bị đơn trong vụ án.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải của Tòa án nhân dân huyện P và tại phiên tòa thì bà A khai:

Bà cho vợ, chồng ông B và bà C vay mượn (không lãi) số tiền và vàng sau đây:

- Số tiền 50.000.000đ và 26 chỉ vàng 9999, có biên nhận làm ngày 14/10/2006 do ông B viết và ký tên.

- Số tiền 16.000.000đ không làm biên nhận, không có người khác chứng kiến, để ông B và bà C trị bệnh cho con. Khi chú Thuận hòa giải, ông B có thừa nhận.

- Ngày 10/3/2018 âm lịch bà C mượn 14,5 chỉ vàng 18k, không có biên nhận, không có người khác chứng kiến.

Sau khi mượn đến nay bà đòi nhiều lần nhưng họ vẫn không trả, đến nay vẫn còn thiếu.

Yêu cầu vợ chồng B, C trả như sau:

- Trả 50.000.000đ trong biên nhận làm ngày 14/10/2006. Riêng 26 chỉ vàng 24k (9999) không yêu cầu trả, vì ông B không thừa nhận chữ viết trong tờ mượn tiền các từ “26 chỉ vàng 24k 9999” là do bà viết, chứ không phải ông B viết, vì vậy không yêu cầu giám định.

- Trả 16.000.000đ.

- Bà C phải trả 14,5 chỉ vàng 18k.

Không yêu cầu trả tiền lãi, vì chị em ruột nên cho mượn không có lãi.

Đối với việc bà C ông B khai trước đó vợ chồng có hùn tiền với bà để mua ghe. Nội dung này là có và khi chú Thuận hòa giải, ông B khai trước đó có hùn mua ghe 60.000.000đ đến ngày 14/10/2006 thì không hùn nữa, chiếc ghe thuộc về bà (có ghi trong biên nhận) và bà đã hoàn lại số tiền 60.000.000đ và giá trị chênh lệch lúc bán là 100.000.000đ cộng chung là 160.000.000đ, đồng thời lúc bấy giờ có làm biên nhận mượn thêm 50.000.000đ để mua chiếc ghe khác, như vậy việc hùn mua ghe giữa đôi bên không còn liên quan. Khi chú Thuận làm việc ông B có khai nội dung trên đây.

Ông B và bà C khai: Vợ, chồng chúng tôi có giao dịch với bà A như sau:

- Trước đó, ông bà với bà A hùn mua ghe và ông B có mượn tiền của bà A nhiều lần, tổng số 50.000.000đ đến ngày 14/10/2006, nghỉ hùn, giao chiếc ghe cho bà A và bà A phải giao lại giá trị bằng tiền 50.000.000đ, nhưng do ông B thiếu tiền mượn trước đó 50.000.000đ nên bà A không giao tiền mặt mà khấu trừ vào số tiền ông B đã mượn, đáng lẽ dứt nợ, nhưng bà A yêu cầu ông B viết biên nhận và ông B đã viết tờ giấy có nội dung như sau:

“Tờ mượn tiền. Tôi tên B, có mượn chị Năm 50.000.000đ (năm chục triệu), 26 chỉ vàng 24k (9999), còn phần ghe hùn không còn nữa, thuộc về chị năm. Ngày 14-10-2006 B đã ký”. Tờ giấy này do ông B viết và ký tên nhưng trong đó các từ “26 chỉ vàng 24k (9999)” không phải do ông B viết, vì ông không có mượn 26 chỉ vàng đó. Như vậy đáng lẽ 50.000.000đ ông B không có thiếu bà A, nhưng ông tin tưởng chị, em nên mới làm tờ mượn tiền 50.000.000đ.

- Không nhớ thời gian nào, ông B mượn của bà A 14.000.000đ, không có lãi, nhưng gần Tết nguyên đán 2018 ông B đã trả dứt do bà A nhận không có giấy tờ và người khác chứng kiến.

- Bà C không có mượn 14 chỉ 5 phân vàng 18k như bà A đã khai.

Ông B và bà C yêu cầu:

- Không đồng ý trả 50.000.000đ trong tờ mượn tiền làm ngày 14/10/2006, vì tuy trong biên nhận ông B có ghi mượn 50.000.000đ, nhưng thực tế không có mượn và cũng không đồng ý trả 26 chỉ vàng 24k (9999), vì các từ mượn số vàng đó trong biên nhận làm ngày 14/10/2006 không phải do ông B viết.

- Đối với 14.000.000đ, đã trả cho bà A, vì vậy sẽ không trả tiếp.

- Đối với 14 chỉ 5 phân vàng 18k, bà C không có mượn nên không đồng ý trả.

- Đối với việc hùn mua ghe, giữa đôi bên trước đó đã nghỉ hùn Bt toán, không còn liên quan.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 229/2020/DS-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:*

- Đình chỉ một phần đối với yêu cầu của bà A đòi ông B, bà C trả 26 chỉ vàng 24 kara (9999) và 14 chỉ 5 phân vàng 18 kara.

- Buộc ông B và bà C phải có trách nhiệm trả cho bà A số tiền 64.000.000đ (sáu mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/9/2020, ông B và bà C kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà A buộc ông bà phải trả số tiền 64.000.000 (sáu mươi bốn triệu) đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông B trình bày: Tờ mượn tiền ngày 14/10/2006 là do ông viết và ký tên, nhưng thực tế ông không nợ bà A 50.000.000 đồng, mà để trừ phần hùn ghe. Số tiền 14.000.000 đồng có mượn bà A vào năm 2018 nhưng đã trả vào dịp Tết

Nguyên án năm 2018. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A buộc ông trả số tiền 64.000.000 đồng.

Bà C trình bày: thống nhất với trình bày của ông B. Do ông B quên lấy lại Tờ mượn tiền nên bà A mới có cơ kiện đòi. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu của bà A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn đã khởi kiện và được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P.

Bà A thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

- Về tính hợp pháp của kháng cáo: ông B, bà C kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý là đúng quy định tại Điều 273 và Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết đối với Bản án sơ thẩm có kháng cáo:

Các tài liệu, lời khai có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà A có cho vợ chồng bà C, ông B vay tiền các lần như sau:

Ngày 14/10/2006, cho vay số tiền 50.000.000 đồng. Khi vay có làm biên nhận do ông B viết và ký tên. Bà C, ông B thừa nhận nhưng cho rằng đã khấu trừ vào tiền mua ghe nên không còn thiếu bà A. Việc bà C, ông B cho rằng số tiền này đã được khấu trừ vào tiền mua ghe không được bà A thừa nhận và ông, bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà A, buộc ông B, bà C trả cho bà A số tiền 50.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với khoản vay 14.000.000 đồng, tuy không có biên nhận, nhưng ông B, bà C thừa nhận có vay số tiền này và cho rằng vào khoảng gần Tết Nguyên đán năm 2018 đã trả cho bà A. Bà A không thừa nhận việc ông B, bà C đã trả tiền và ông, bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà A, buộc ông B, bà C trả cho bà A số tiền 14.000.000 đồng là có căn cứ.

Việc vay tiền của ông B, bà C là nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông B, bà C cùng có trách nhiệm trả cho bà A số tiền 64.000.000 đồng là có cơ sở.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà A đã rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay vàng 26 chỉ vàng 24 kara (loại 9999); 14,5 chỉ vàng 18 kara; số tiền 2.000.000

đồng. Xét thấy rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ phần yêu cầu này là có cơ sở. Nhưng đối với phần rút yêu cầu số tiền 2.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên trong phần đình chỉ là có thiếu sót.

Ông B, bà C kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc ông bà trả cho bà A số tiền 64.000.000 đồng là không có cơ sở xem xét.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của ông B, bà C.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 229/2020/DS-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện P: Đình chỉ một phần đối với yêu cầu của bà A đòi ông B, bà C trả 26 chỉ vàng 24 kara (9999) và 14 chỉ 5 phân vàng 18 kara và số tiền 2.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Bt quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ông B, bà C kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2] Xét nội dung kháng cáo:**

[2.1] Tờ mượn tiền ngày 14 tháng 10 năm 2006 có nội dung “Tôi tên B có mượn chị Năm (50.000.000) (Năm chục triệu), còn phần ghe hùn không còn nữa thuộc về chị Năm”. Ông B thừa nhận Tờ mượn tiền này do ông viết và ký tên, chị Năm là nguyên đơn bà A. Theo nội dung Tờ mượn tiền đã chứng tỏ giữa ông B và bà A đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.2] Đối với số tiền vay 14.000.000 đồng, bà A khởi kiện không cung cấp giấy tờ chứng minh. Tuy nhiên, ông B, bà C thừa nhận có vay số tiền này của bà A vào khoảng năm 2018 (Bút lục số 28, 43, 44). Sự thừa nhận này đã chứng tỏ giữa vợ chồng ông B, bà C và bà A đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Ông B, bà C cho rằng không nhận số tiền 50.000.000 đồng, do khấu trừ phần hùn mua ghe và đã trả số tiền 14.000.000 đồng cho bà A vào khoảng Tết Nguyên đán năm 2018. Nhưng bà A không thừa nhận. Ông B, bà C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

[2.4] Ông B, bà C vay 64.000.000 đồng của bà A nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do ông B, bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên

bà A khởi kiện yêu cầu ông B, bà C có trách nhiệm liên đới trả nợ là phù hợp quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông B, bà C cùng có trách nhiệm trả cho bà A số tiền 64.000.000 đồng là có cơ sở.

Ông B, bà C kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc ông bà trả cho bà A số tiền 64.000.000 đồng, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới nên không có cơ sở xem xét.

[2.5] Xét việc tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà A đối với khoản vay 26 chỉ vàng 24 kara (loại 9999); 14,5 chỉ vàng 18 kara; số tiền 2.000.000 đồng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ phần yêu cầu này là có cơ sở. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà A đối với số tiền 2.000.000 đồng là có thiếu sót, cần phải sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên ông B, bà C không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của ông B, bà C.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 229/2020/DS-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần đối với yêu cầu khởi kiện của bà A đòi ông B, bà C trả 26 chỉ vàng 24 kara (9999), 14 chỉ 5 phân vàng 18 kara và số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng.

- Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà A đòi ông B và bà C trả số tiền 64.000.000 (sáu mươi bốn triệu) đồng.

Buộc ông B và bà C có trách nhiệm liên đới trả cho bà A số tiền 64.000.000 (sáu mươi bốn triệu) đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông B và bà C phải chịu 3.200.000 (ba triệu hai trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.915.000 (bốn triệu chín trăm mười lăm ngàn) đồng,

theo biên lai thu số 0005834 ngày 11/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Về án phí phúc thẩm: ông B, bà C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 600.000 (sáu trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001453 và biên lai thu số 0001454 ngày 10/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- Tòa Dân sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Quách Tố Giang**